



CÔNG TY CỔ
PHẦN MASAN
HIGH-TECH
MATERIALS

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN
MASAN HIGH-TECH
MATERIALS
Date: 2026.03.13
10:12:20 +07'00'

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2025



Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 0309966889

ngày 27 tháng 4 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 19 tháng 1 năm 2026. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

| | | |
|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| Hội đồng Quản trị | Ông Le Danny | Chủ tịch |
| | Ông Nguyễn Thiệu Nam | Phó Chủ tịch Thứ nhất |
| | Ông Ashley James McAleese | Thành viên không điều hành |
| | Ông Ashley James McAleese | Thành viên điều hành |
| | Bà Nguyễn Thu Hiền | <i>(từ nhiệm từ ngày 15/1/2026)</i> |
| | | Thành viên độc lập |
| Ban Giám đốc | Ông Michael Richard Lister Glover | Tổng Giám đốc |
| | | <i>(từ ngày 9/1/2026)</i> |
| | Ông Ashley James McAleese | Tổng Giám đốc |
| | | <i>(đến ngày 9/1/2026)</i> |
| | Ông Aditya Agarwal | Phó Tổng Giám đốc |
| | | <i>(từ ngày 9/1/2026)</i> |
| | Ông Phan Chiến Thắng | Phó Tổng Giám đốc |
| | | <i>(từ ngày 9/1/2026)</i> |
| | Ông Hady Seyeda | Phó Tổng Giám đốc |
| | | <i>(đến ngày 1/2/2025)</i> |
| | Bà Đinh Lệ Hằng | Phó Tổng Giám đốc |
| | | <i>(đến ngày 1/2/2025)</i> |
| | Ông Nguyễn Huy Tuấn | Giám đốc Tài chính |
| | | <i>(đến ngày 25/8/2025)</i> |
| | Bà Nguyễn Thị Thanh Mai | Kế toán trưởng |
| | | <i>(từ ngày 25/8/2025)</i> |
| Ủy ban Kiểm toán | Bà Nguyễn Thu Hiền | Chủ tịch |
| | Ông Nguyễn Thiệu Nam | Thành viên |
| Trụ sở đăng ký | Số 23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam <i>(Địa chỉ trước khi thay đổi địa giới hành chính: 23 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)</i> | |
| Công ty kiểm toán | Công ty TNHH KPMG Việt Nam | |



Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 23 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Michael Richard Lister Glover
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 3 năm 2026



Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 6 tháng 3 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 23.

Trách nhiệm của Ban Giám Đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 25-02-00165-26-1



Trương Vĩnh Phúc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1901-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Phan Mỹ Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3064-2024-007-1

Hà Nội, ngày 6 tháng 3 năm 2026



Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 Nghìn VND | 1/1/2025 Nghìn VND |
|-----------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 150) | 100 | | 81.571.308 | 43.896.742 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 799.820 | 4.701.798 |
| Tiền | 111 | | 799.820 | 4.701.798 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 52.507.964 | 34.224.532 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 137.500 | 14.238.716 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5 | 52.370.464 | 19.985.816 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 28.263.524 | 4.970.412 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 6 | 21.088.563 | - |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 7.174.961 | 4.970.412 |
| Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250) | 200 | | 13.656.476.389 | 13.681.535.293 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.500.000.000 | 1.525.058.904 |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | 7 | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 5 | - | 25.058.904 |
| Tài sản cố định | 220 | | - | - |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| Nguyên giá | 228 | | 137.950 | 137.950 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (137.950) | (137.950) |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 8 | 12.156.476.389 | 12.156.476.389 |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | | 12.156.476.389 | 12.156.476.389 |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 13.738.047.697 | 13.725.432.035 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 Nghìn VND | 1/1/2025 Nghìn VND |
|------------------------------------------|------------|-------------|-------------------------|-----------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 1.571.764.243 | 1.566.283.998 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 77.201.743 | 66.283.998 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 9 | 18.586.314 | 2.676.847 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 79.562 | 78.944 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 10 | 21.240.807 | 26.233.147 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 11 | 24.495.060 | 24.495.060 |
| Vay ngắn hạn | 320 | 12(a) | 12.800.000 | 12.800.000 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 1.494.562.500 | 1.500.000.000 |
| Trái phiếu phát hành dài hạn | 338 | 12(b) | 1.494.562.500 | 1.500.000.000 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 12.166.283.454 | 12.159.148.037 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 13 | 12.166.283.454 | 12.159.148.037 |
| Vốn cổ phần | 411 | 14 | 10.998.295.200 | 10.991.554.200 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 10.998.295.200 | 10.991.554.200 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 14 | 1.098.209.892 | 1.098.259.892 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 69.778.362 | 69.333.945 |
| - LNST chưa phân phối đến cuối năm trước | 421a | | 69.333.945 | 68.891.058 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 444.417 | 442.887 |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 13.738.047.697 | 13.725.432.035 |

Ngày 6 tháng 3 năm 2026

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Aditya Agarwal
Phó Tổng Giám đốc

Người duyệt:



Michael Richard Lister Glover
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 2025 Nghìn VND | 2024 Nghìn VND |
|------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 15 | 170.005.339 | 245.564.883 |
| Chi phí tài chính | 22 | 16 | 164.744.233 | 240.976.620 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 154.674.553 | 240.203.591 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 4.684.088 | 4.023.369 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 21 - 22 - 26) | 30 | | 577.018 | 564.894 |
| Chi phí khác | 32 | | 24.081 | 2.145 |
| Lỗ từ các hoạt động khác (40 = - 32) | 40 | | (24.081) | (2.145) |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 552.937 | 562.749 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 17 | 108.520 | 119.862 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51) | 60 | | 444.417 | 442.887 |

Ngày 6 tháng 3 năm 2026

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Aditya Agarwal
Phó Tổng Giám đốc

Người duyệt:



Michael Richard Lister Glover
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 2025 Nghìn VND | 2024 Nghìn VND |
|-------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|---------------------------|---------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 552.937 | 562.749 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | | (169.990.462) | (245.434.562) |
| Chi phí lãi vay và chi phí đi vay | 06 | | 164.703.847 | 240.863.927 |
| Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | (4.733.678) | (4.007.886) |
| Biến động các khoản phải thu và tài sản khác | 09 | | 10.775.855 | 28.329.471 |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | | 11.251.729 | (2.539.964) |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | | (14.055.481) | - |
| | | | 3.238.425 | 21.781.621 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (154.672.318) | (276.826.716) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (107.902) | (55.652) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (151.541.795) | (255.100.747) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | | - | (1.500.000.000) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác | 24 | | - | 3.000.000.000 |
| Tiền thu lãi cho vay và tiền gửi | 27 | | 163.785.529 | 271.493.189 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 163.785.529 | 1.771.493.189 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 2025 Nghìn VND | 2024 Nghìn VND |
|----------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | 31 | | 6.741.000 | - |
| Tiền thu từ đi vay và phát hành trái phiếu | 33 | | 12.800.000 | 512.800.000 |
| Tiền trả nợ gốc vay và trái phiếu | 34 | | (35.686.712) | (2.026.200.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (16.145.712) | (1.513.400.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | (3.901.978) | 2.992.442 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 60 | | 4.701.798 | 1.709.356 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60) | 70 | 4 | 799.820 | 4.701.798 |

Ngày 6 tháng 3 năm 2026

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Aditya Agarwal
Phó Tổng Giám đốc

Người duyệt:



Michael Richard Lister Glover
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (“Công ty” hoặc “MHT”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là quản lý đầu tư.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Toàn bộ các số liệu được làm tròn đến hàng nghìn (“Nghìn VND”), trừ khi được trình bày khác.

4/11
6/2
7/11

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với tài sản và bán chuyển khoản đối với nợ phải trả, của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng được ghi nhận như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm.

(f) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(g) Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“HĐHTKD”) là hợp đồng mà trong đó các bên tham gia ký kết đồng ý thực hiện các hoạt động kinh doanh cụ thể mà qua đó không yêu cầu phải thành lập một pháp nhân. Công ty hạch toán mỗi HĐHTKD dựa theo bản chất của hợp đồng và các quyền và nghĩa vụ của Công ty trong hợp đồng. Trường hợp Công ty góp vốn dưới hình thức tài sản tài chính cho các bên khác và do đó tiếp nhận một quyền hợp đồng (được nhận tiền hoặc tài sản tài chính khác) từ các bên khác này theo HĐHTKD, Công ty sẽ ghi nhận tài sản tài chính. Trường hợp các khoản phân chia lợi nhuận từ các bên khác của HĐHTKD có bản chất là thu nhập tài chính, các khoản này sẽ được ghi nhận là thu nhập tài chính dựa trên tỷ lệ lợi nhuận theo thỏa thuận của các bên tham gia. Các khoản phân chia còn phụ thuộc vào kết quả kinh doanh cuối cùng của HĐHTKD và được ghi nhận là thu nhập khi kết quả kinh doanh cuối cùng của HĐHTKD có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

(h) Trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(i) Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được trình bày là vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

(j) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

00112
CÔNG
TN
KP
ANH P

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(k) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập từ lãi tiền gửi và cho vay, lợi nhuận được chia từ HDHTKD, lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu hoạt động tài chính khác.

Thu nhập từ lãi tiền gửi và cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ lợi nhuận được chia từ công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được xác lập. Lợi nhuận nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và lãi trái phiếu, chi phí đi vay, lỗ do chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác. Chi phí đi vay bao gồm phí thu xếp tín dụng, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí tài chính được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(l) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty.

Các công ty liên quan bao gồm các công ty con và công ty liên kết của Công ty, công ty mẹ trực tiếp, công ty mẹ cấp cao nhất, và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

12
i TY
IH
AC
HB

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(m) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2025 | 1/1/2025 |
|--------------------|-------------------|------------------|
| | Nghìn VND | Nghìn VND |
| Tiền gửi ngân hàng | 799.820 | 4.701.798 |

5. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

| | 31/12/2025 | 1/1/2025 |
|---------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| | Nghìn VND | Nghìn VND |
| Phải thu ngắn hạn khác | | |
| Phải thu lãi cho vay từ Công ty TNHH Khai thác Chế biến | | |
| Khoáng sản Núi Pháo (“NPM”) – công ty con | 31.263.836 | - |
| Phải thu ngắn hạn khác từ các công ty con | 21.051.628 | 19.930.816 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 55.000 | 55.000 |
| | 52.370.464 | 19.985.816 |
| Phải thu dài hạn khác | | |
| Phải thu lãi cho vay từ NPM | - | 25.058.904 |

Khoản phải thu khác từ các công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả theo các điều khoản của hợp đồng liên quan.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 31/12/2025 | 1/1/2025 |
|-------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| | Nghìn VND | Nghìn VND |
| Phí đại lý lưu ký trái phiếu và phí đại diện trái chủ | 7.033.082 | - |
| Chi phí khác | 14.055.481 | - |
| | <hr/> | |
| | 21.088.563 | - |
| | <hr/> | |

7. Phải thu về cho vay dài hạn

Phải thu về cho vay dài hạn thể hiện khoản tiền cho NPM vay, không được đảm bảo và phải thu trong vòng 5 năm kể từ ngày giải ngân. Lãi suất được thanh toán sáu tháng một lần theo mức lãi suất được quy định trong các hợp đồng và phụ lục hợp đồng cho vay.



Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Đầu tư tài chính dài hạn

| | 31/12/2025 | | 1/1/2025 | |
|--------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc Nghìn VND | Dự phòng Nghìn VND | Giá gốc Nghìn VND | Dự phòng Nghìn VND |
| Đầu tư vào công ty con | | | | |
| Công ty TNHH MTV Tài nguyên Masan Thái Nguyên (“MRTN”) | 12.156.476.389 | - | (*) 12.156.476.389 | - |
| | | | | (*) |

MRTN là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty tại MRTN là 100% tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: 100%).

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn và các bên liên quan

| | Giá gốc và số có khả năng trả nợ | |
|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------|
| | 31/12/2025 | 1/1/2025 |
| | Nghìn VND | Nghìn VND |
| Các bên liên quan | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan – Công ty mẹ cấp cao nhất | 10.677.151 | 1.140.246 |
| Các bên khác | | |
| Công ty TNHH ERM Việt Nam | 7.113.227 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 795.936 | 1.536.601 |
| | 18.586.314 | 2.676.847 |

10. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2025 | 1/1/2025 |
|--------------------------|-------------------|------------------|
| | Nghìn VND | Nghìn VND |
| Chi phí lãi vay phải trả | 20.636.712 | 20.634.477 |
| Chi phí phải trả khác | 604.095 | 5.598.670 |
| | 21.240.807 | 26.233.147 |

11. Phải trả ngắn hạn khác

Phải trả ngắn hạn khác bao gồm các khoản sau:

| | 31/12/2025 | 1/1/2025 |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| | Nghìn VND | Nghìn VND |
| Phải trả cho Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo – công ty con | | |
| Chi phí phát triển hệ thống ERP | 14.200.375 | 14.200.375 |
| Chi phí khác | 10.294.685 | 10.294.685 |
| | 24.495.060 | 24.495.060 |

Khoản phải trả công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi và được thanh toán dựa trên thỏa thuận của hai bên.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Vay và trái phiếu

(a) Vay ngắn hạn

| | 1/1/2025 | Biến động trong năm | | 31/12/2025 |
|------------------|---------------------------------------------------------|---------------------|-------------------|---------------------------------------------------------|
| | Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND | Tăng Nghìn VND | Giảm Nghìn VND | Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND |
| Vay ngắn hạn (*) | 12.800.000 | 12.800.000 | (12.800.000) | 12.800.000 |

(*) Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ một công ty con, không được đảm bảo và chịu mức lãi suất được quy định trong hợp đồng vay.

(b) Trái phiếu phát hành dài hạn

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu dài hạn bằng VND như sau:

| | Năm đáo hạn | 31/12/2025 Nghìn VND | 1/1/2025 Nghìn VND |
|-----------------------------------|----------------|-------------------------|-----------------------|
| Phát hành trái phiếu dài hạn | | | |
| ▪ Phát hành trái phiếu có đảm bảo | 2028 | 1.494.562.500 | 1.500.000.000 |

Đây là các trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành với lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng biên độ 5,1%/năm.

Các trái phiếu không chuyển đổi này được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của một công ty con.

Đại diện của các trái chủ của số trái phiếu trên là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương – một công ty liên quan.



13. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần Nghìn VND | Thặng dư vốn cổ phần Nghìn VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Nghìn VND | Tổng cộng Nghìn VND |
|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------|
| Số dư tại ngày 1/1/2024 | 10.991.554.200 | 1.098.259.892 | 68.891.058 | 12.158.705.150 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | 442.887 | 442.887 |
| Số dư tại ngày 1/1/2025 | 10.991.554.200 | 1.098.259.892 | 69.333.945 | 12.159.148.037 |
| Phát hành cổ phiếu phổ thông theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên | 6.741.000 | (50.000) | - | 6.691.000 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | 444.417 | 444.417 |
| Số dư tại ngày 31/12/2025 | 10.998.295.200 | 1.098.209.892 | 69.778.362 | 12.166.283.454 |

14. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 31/12/2025 | | 1/1/2025 | |
|----------------------------------|---------------|----------------|---------------|----------------|
| | Số cổ phiếu | Nghìn VND | Số cổ phiếu | Nghìn VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | 1.099.829.520 | 10.998.295.200 | 1.099.155.420 | 10.991.554.200 |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 1.099.829.520 | 10.998.295.200 | 1.099.155.420 | 10.991.554.200 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 1.099.829.520 | 10.998.295.200 | 1.099.155.420 | 10.991.554.200 |
| Thặng dư vốn cổ phần | - | 1.098.209.892 | - | 1.098.259.892 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

| | 2025 | | 2024 | |
|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Số cổ phiếu | Nghìn VND | Số cổ phiếu | Nghìn VND |
| Số dư đầu năm | 1.099.155.420 | 10.991.554.200 | 1.099.155.420 | 10.991.554.200 |
| Phát hành cổ phiếu phổ thông theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên (*) | 674.100 | 6.741.000 | - | - |
| Số dư cuối năm | 1.099.829.520 | 10.998.295.200 | 1.099.155.420 | 10.991.554.200 |

(*) Công ty có kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên dựa trên đánh giá thành tích của nhân viên. Việc phát hành cổ phiếu trong tương lai theo kế hoạch này phải được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội Cổ đông Thường niên. Ngày 18 tháng 9 năm 2025, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 674.100 cổ phiếu có mệnh giá là 10.000 VND mỗi cổ phiếu theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt thông qua Nghị quyết số 69/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2025 và Hội đồng Quản trị phê duyệt thông qua Nghị quyết số 73/2025/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 8 năm 2025.

15. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 2025 | 2024 |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | Nghìn VND | Nghìn VND |
| Thu nhập từ lãi tiền gửi và cho vay | 169.990.462 | 70.600.825 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 14.877 | 130.321 |
| Phân chia lợi nhuận từ HĐHTKD | - | 174.833.737 |
| | 170.005.339 | 245.564.883 |

16. Chi phí tài chính

| | 2025 | 2024 |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| | Nghìn VND | Nghìn VND |
| Chi phí lãi vay | 154.674.553 | 240.203.591 |
| Chi phí đi vay | 10.029.294 | 660.336 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 40.386 | 112.693 |
| | 164.744.233 | 240.976.620 |

142
 G TY
 HH
 MC
 HỒ H

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

| | 2025 | 2024 |
|---------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| | Ngìn VND | Ngìn VND |
| Chi phí thuế hiện hành | | |
| Năm hiện hành | 115.403 | 112.979 |
| Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm trước | (6.883) | 6.883 |
| | 108.520 | 119.862 |

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | 2025 | 2024 |
|---------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| | Ngìn VND | Ngìn VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 552.937 | 562.749 |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 110.587 | 112.550 |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 4.816 | 429 |
| Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm trước | (6.883) | 6.883 |
| | 108.520 | 119.862 |

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thông thường là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

18. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty có các số dư và giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

(a) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“TCB”), công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các công ty liên kết và công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất nắm giữ 1.130.600 triệu VND trái phiếu đã phát hành của Công ty (1/1/2025: 1.500.000 triệu VND).

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Giao dịch với các bên liên quan

| Các bên liên quan | Bản chất của giao dịch | 2025 | 2024 |
|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------|---------------|
| | | Nghìn VND | Nghìn VND |
| Công ty mẹ cấp cao nhất | | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan | Nhận tiền vay | - | 500.000.000 |
| | Trả tiền vay | - | 500.000.000 |
| | Chi phí lãi vay | - | 87.671 |
| | Mua dịch vụ | 1.995.747 | 3.041.460 |
| Các công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất | | | |
| TCB và các công ty con | Khoản trái phiếu đã trả | - | 1.500.000.000 |
| | Lãi trái phiếu (i) | 2.210.933 | 6.774.715 |
| Công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất | | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce | Lãi trái phiếu (i) | 102.715.069 | 154.684.932 |
| Các công ty con | | | |
| Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo | Phân chia lợi nhuận từ HĐHTKD | - | 125.598.568 |
| | Cho NPM vay | - | 1.500.000.000 |
| | Lãi cho vay | 169.950.000 | 70.565.753 |
| | Nhận tiền lãi cho vay | 163.745.068 | 45.506.849 |
| | Trả hộ cho NPM | 7.812.595 | 21.807.021 |
| | Nhận tiền từ HĐHTKD | - | 2.000.000.000 |
| Công ty TNHH Vonfram Masan | Phân chia lợi nhuận từ HĐHTKD | - | 49.235.169 |
| | Nhận tiền vay | 12.800.000 | 12.800.000 |
| | Trả tiền vay | 12.800.000 | 26.200.000 |
| | Chi phí lãi vay | 601.951 | 1.212.493 |
| | Trả hộ cho MTC | 8.043.357 | 22.633.730 |
| | Nhận tiền từ HĐHTKD | - | 1.000.000.000 |
| Cán bộ quản lý chủ chốt | | | |
| | Lương, thưởng và các phúc lợi khác (ii) | - | - |

- (i) Trái phiếu đã được niêm yết và bán rộng rãi cho các nhà đầu tư theo các thỏa thuận giao dịch.
- (ii) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào từ Công ty trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024. Lương và thưởng cho Tổng Giám đốc của Công ty trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024 được chi trả bởi một công ty con của Công ty.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trong thù lao cho Cán bộ quản lý chủ chốt, thù lao thực tế, lương và thưởng cho từng thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty và Tổng Giám đốc của Công ty trong năm như sau:

| Tên | Chức vụ | 2025 Nghìn VND | 2024 Nghìn VND |
|----------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Hội đồng quản trị | | | |
| Ông Le Danny | Chủ tịch Hội đồng quản trị | - | - |
| Ông Nguyễn Thiệu Nam | Phó Chủ tịch thứ nhất | - | - |
| Ông Ashley James McAleese | Thành viên Hội đồng Quản trị <i>(từ nhiệm từ ngày 15/1/2026)</i> | - | - |
| Bà Nguyễn Thu Hiền | Thành viên độc lập | - | - |
| Tổng Giám đốc | | | |
| Ông Craig Richard Bradshaw | Tổng Giám đốc <i>(đến ngày 31/12/2024)</i> | - | - |
| Ông Ashley James McAleese | Tổng Giám đốc <i>(đến ngày 9/1/2026)</i> | - | - |

19. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ngày 6 tháng 3 năm 2026

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Aditya Agarwal
Phó Tổng Giám đốc

Người duyệt:



Michael Richard Lister Glover
Tổng Giám đốc



Masan High-Tech Materials Corporation

Separate Financial Statements for the year ended
31 December 2025



Masan High-Tech Materials Corporation Corporate Information

Enterprise Registration

Certificate No. 0309966889 27 April 2010

The Company's Enterprise Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which was dated 19 January 2026. The Certificate and its amendments were issued by the Department of Planning and Investment (now known as the Department of Finance) of Ho Chi Minh City.

| | | |
|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| Board of Directors | Mr. Le Danny | Chairman |
| | Mr. Nguyen Thieu Nam | First Vice Chairman |
| | Mr. Ashley James McAleese | Non-Executive Member Executive Member <i>(resigned from 15/1/2026)</i> |
| | Ms. Nguyen Thu Hien | Independent member |
| Board of Management | Mr. Michael Richard Lister Glover | Chief Executive Officer <i>(from 9/1/2026)</i> |
| | Mr. Ashley James McAleese | Chief Executive Officer <i>(until 9/1/2026)</i> |
| | Mr. Aditya Agarwal | Deputy Chief Executive Officer <i>(from 9/1/2026)</i> |
| | Mr. Phan Chien Thang | Deputy Chief Executive Officer <i>(from 9/1/2026)</i> |
| | Mr. Hady Seyeda | Deputy Chief Executive Officer <i>(until 1/2/2025)</i> |
| | Ms. Dinh Le Hang | Deputy Chief Executive Officer <i>(until 1/2/2025)</i> |
| | Mr. Nguyen Huy Tuan | Chief Financial Officer <i>(until 25/8/2025)</i> |
| | Ms. Nguyen Thị Thanh Mai | Chief Accountant <i>(from 25/8/2025)</i> |
| Audit Committee | Ms. Nguyen Thu Hien | Chairman |
| | Mr. Nguyen Thieu Nam | Member |
| Registered Office | No. 23 Le Duan, Sai Gon Ward Ho Chi Minh City, Vietnam <i>(Address prior to the administrative boundary change: No. 23 Le Duan, Ben Nghe Ward, District 1 Ho Chi Minh City, Vietnam)</i> | |
| Auditor | KPMG Limited Vietnam | |



Masan High-Tech Materials Corporation Statement of the Board of Management

The Board of Management of Masan High-Tech Materials Corporation (“the Company”) presents this statement and the accompanying separate financial statements of the Company as of and for the year ended 31 December 2025.

The Board of Management is responsible for the preparation and presentation of the separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. In the opinion of the Board of Management:

- (a) the separate financial statements set out on pages 5 to 23 give a true and fair view of the unconsolidated financial position of the Company as at 31 December 2025, and of its unconsolidated results of operations and its unconsolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting; and
- (b) at the date of this statement, there are no reasons to believe that the Company will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Management has, on the date of this statement, authorised these accompanying separate financial statements for issue.

On behalf of the Board of Management



Michael Richard Lister Glover
Chief Executive Officer

Ho Chi Minh City, 6 March 2026





KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72,
Pham Hung Street, Yen Hoa Ward,
Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

To the Shareholders Masan High-Tech Materials Corporation

We have audited the accompanying separate financial statements of Masan High-Tech Materials Corporation ("the Company"), which comprise the separate balance sheet as at 31 December 2025, the related separate statements of income and cash flows for the year then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Company's Board of Management on 6 March 2026, as set out on pages 5 to 23.

Management's Responsibility

The Company's Board of Management is responsible for the preparation and true and fair presentation of these separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these separate financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the separate financial statements are free of material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgement, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation and true and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Company's Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.



Auditor's Opinion

In our opinion, the separate financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the unconsolidated financial position of Masan High-Tech Materials Corporation as at 31 December 2025 and of its unconsolidated results of operations and its unconsolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

KPMG Limited

Vietnam

Audit Report No. 25-02-00165-26-1



Trương Vinh Phúc
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 1901-2023-007-1
Deputy General Director

Phan My Linh
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 3064-2024-007-1

Hanoi, 6 March 2026

Masan High-Tech Materials Corporation
Separate balance sheet as at 31 December 2025

Form B 01 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

| | Code | Note | 31/12/2025 VND'000 | 1/1/2025 VND'000 |
|----------------------------------------------------|------------|----------|-----------------------|-----------------------|
| ASSETS | | | | |
| Current assets (100 = 110 + 130 + 150) | 100 | | 81,571,308 | 43,896,742 |
| Cash and cash equivalents | 110 | 4 | 799,820 | 4,701,798 |
| Cash | 111 | | 799,820 | 4,701,798 |
| Accounts receivable – short-term | 130 | | 52,507,964 | 34,224,532 |
| Prepayments to suppliers | 132 | | 137,500 | 14,238,716 |
| Other receivables | 136 | 5 | 52,370,464 | 19,985,816 |
| Other current assets | 150 | | 28,263,524 | 4,970,412 |
| Short-term prepaid expenses | 151 | 6 | 21,088,563 | - |
| Deductible value added tax | 152 | | 7,174,961 | 4,970,412 |
| Long term assets (200 = 210 + 220 + 250) | 200 | | 13,656,476,389 | 13,681,535,293 |
| Accounts receivable – long-term | 210 | | 1,500,000,000 | 1,525,058,904 |
| Loans receivable – long-term | 215 | 7 | 1,500,000,000 | 1,500,000,000 |
| Other long-term receivables | 216 | 5 | - | 25,058,904 |
| Fixed assets | 220 | | - | - |
| Intangible fixed assets | 227 | | - | - |
| Cost | 228 | | 137,950 | 137,950 |
| Accumulated amortisation | 229 | | (137,950) | (137,950) |
| Long-term financial investments | 250 | 8 | 12,156,476,389 | 12,156,476,389 |
| Investment in subsidiary | 251 | | 12,156,476,389 | 12,156,476,389 |
| TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200) | 270 | | 13,738,047,697 | 13,725,432,035 |


The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation
Separate balance sheet as at 31 December 2025 (continued)

Form B 01 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

| | Code | Note | 31/12/2025 VND'000 | 1/1/2025 VND'000 |
|----------------------------------------|------------|-----------|-----------------------|-----------------------|
| RESOURCES | | | | |
| LIABILITIES (300 = 310 + 330) | 300 | | 1,571,764,243 | 1,566,283,998 |
| Current liabilities | 310 | | 77,201,743 | 66,283,998 |
| Accounts payable to suppliers | 311 | 9 | 18,586,314 | 2,676,847 |
| Taxes payable to State Treasury | 313 | | 79,562 | 78,944 |
| Accrued expenses | 315 | 10 | 21,240,807 | 26,233,147 |
| Other short-term payables | 319 | 11 | 24,495,060 | 24,495,060 |
| Short-term borrowings | 320 | 12(a) | 12,800,000 | 12,800,000 |
| Long-term liabilities | 330 | | 1,494,562,500 | 1,500,000,000 |
| Long-term bonds | 338 | 12(b) | 1,494,562,500 | 1,500,000,000 |
| EQUITY (400 = 410) | 400 | | 12,166,283,454 | 12,159,148,037 |
| Equity | 410 | 13 | 12,166,283,454 | 12,159,148,037 |
| Share capital | 411 | 14 | 10,998,295,200 | 10,991,554,200 |
| - Ordinary shares with voting rights | 411a | | 10,998,295,200 | 10,991,554,200 |
| Share premium | 412 | 14 | 1,098,209,892 | 1,098,259,892 |
| Retained profits | 421 | | 69,778,362 | 69,333,945 |
| - Retained profits brought forward | 421a | | 69,333,945 | 68,891,058 |
| - Retained profit for the current year | 421b | | 444,417 | 442,887 |
| TOTAL RESOURCES | 440 | | 13,738,047,697 | 13,725,432,035 |
| (440 = 300 + 400) | | | | |

6 March 2026

Prepared by: 



Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:



Aditya Agarwal
Deputy Chief Executive Officer

Approved by:



Michael Richard Lister Glover
Chief Executive Officer

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation
Separate statement of income for the year ended 31 December 2025

Form B 02 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

| | Code | Note | 2025 VND'000 | 2024 VND'000 |
|--------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------------|-----------------|
| Financial income | 21 | 15 | 170,005,339 | 245,564,883 |
| Financial expenses | 22 | 16 | 164,744,233 | 240,976,620 |
| <i>In which: Interest expense</i> | 23 | | 154,674,553 | 240,203,591 |
| General and administration expenses | 26 | | 4,684,088 | 4,023,369 |
| Net operating profit (30 = 21 - 22 - 26) | 30 | | 577,018 | 564,894 |
| Other expenses | 32 | | 24,081 | 2,145 |
| Results of other activities (40 = - 32) | 40 | | (24,081) | (2,145) |
| Accounting profit before tax (50 = 30 + 40) | 50 | | 552,937 | 562,749 |
| Income tax expense - current | 51 | 17 | 108,520 | 119,862 |
| Net profit after tax (60 = 50 - 51) | 60 | | 444,417 | 442,887 |

6 March 2026

Prepared by: 



Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:



Aditya Agarwal
Deputy Chief Executive Officer

Approved by:



Michael Richard Lister Glover
Chief Executive Officer

1001120
CÔNG
TNH
KPM
THÀNH PHỐ

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation
Separate statement of cash flows for the year ended 31 December 2025
(Indirect method)

Form B 03 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

| | Code | Note | 2025 VND'000 | 2024 VND'000 |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------|------|----------------------|----------------------|
| CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES | | | | |
| Profit before tax | 01 | | 552,937 | 562,749 |
| Adjustments for | | | | |
| Profits from investing activities | 05 | | (169,990,462) | (245,434,562) |
| Interest expense and borrowing fees | 06 | | 164,703,847 | 240,863,927 |
| Operating loss before changes in working capital | 08 | | (4,733,678) | (4,007,886) |
| Change in receivables and other assets | 09 | | 10,775,855 | 28,329,471 |
| Change in payables and other liabilities | 11 | | 11,251,729 | (2,539,964) |
| Change in prepaid expenses | 12 | | (14,055,481) | - |
| | | | 3,238,425 | 21,781,621 |
| Interest paid | 14 | | (154,672,318) | (276,826,716) |
| Income tax paid | 15 | | (107,902) | (55,652) |
| Net cash flows from operating activities | 20 | | (151,541,795) | (255,100,747) |
| CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES | | | | |
| Payments for granting loans, purchase of debt instruments of other entities | 23 | | - | (1,500,000,000) |
| Receipts from collecting loans, sales of debt instruments of other entities | 24 | | - | 3,000,000,000 |
| Receipts of interests | 27 | | 163,785,529 | 271,493,189 |
| Net cash flows from investing activities | 30 | | 163,785,529 | 1,771,493,189 |

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements




Masan High-Tech Materials Corporation
Separate statement of cash flows for the year ended 31 December 2025
(Indirect method - continued)

Form B 03 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

| | Code | Note | 2025 VND'000 | 2024 VND'000 |
|------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|---------------------|------------------------|
| CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES | | | | |
| Proceeds from equity issued | 31 | | 6,741,000 | - |
| Proceeds from borrowings and bonds issued | 33 | | 12,800,000 | 512,800,000 |
| Payments to settle loan principals and bonds | 34 | | (35,686,712) | (2,026,200,000) |
| Net cash flows from financing activities | 40 | | (16,145,712) | (1,513,400,000) |
| Net cash flows during the year (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | (3,901,978) | 2,992,442 |
| Cash and cash equivalents at the beginning of the year | 60 | | 4,701,798 | 1,709,356 |
| Cash and cash equivalents at the end of the year (70 = 50 + 60) | 70 | 4 | 799,820 | 4,701,798 |

6 March 2026

Prepared by: 



Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:


 Aditya Agarwal
Deputy Chief Executive Officer

Approved by:


 Michael Richard Lister Glover
Chief Executive Officer


The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements.

1. Reporting entity

Ownership

Masan High-Tech Materials Corporation (“the Company” or “MHT”) is incorporated as a joint stock company in Vietnam. The principal activity of the Company is investment holding.

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

The separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

The Company also prepares and issues its consolidated financial statements. For a comprehensive understanding of the consolidated financial position of the Company and its subsidiaries (collectively referred to as “the Group”) as at 31 December 2025, and their consolidated results of operations and their consolidated cash flows for the year then ended, these separate financial statements should be read in conjunction with the consolidated financial statements of the Group for the year ended 31 December 2025.

(b) Basis of measurement

The separate financial statements, except for the separate statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The separate statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December.

(d) Accounting and presentation currency

The Company’s accounting currency is Vietnam Dong (“VND”), which is also the currency used for financial statement presentation purpose. All amounts have been rounded to the nearest thousand (“VND’000”), unless otherwise indicated.



3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these separate financial statements.

(a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate for assets and account transfer selling rate for liabilities at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the separate statement of income.

(b) Cash

Cash comprises call deposits.

(c) Investments in a subsidiary

For the purpose of these separate financial statements, investment in a subsidiary is initially recognised at cost which includes purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value.

An allowance is made for diminution in investment value if the investee has suffered a loss which may cause the Company to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(d) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(e) Intangible fixed assets

Software

Cost of acquisition of new software, which is not an integral part of the related hardware, is recognised as an intangible asset. Acquired software costs are amortised on a straight-line basis over three (3) to eight (8) years.

(f) Accounts and other payable

Accounts payable to suppliers and other payables are stated at their cost.

(g) Business cooperation contract

Business Cooperation Contracts (“BCC”) are those under which contracting parties agree to carry out specific business activities that do not require an establishment of legal entity. The Company accounts for each BCC according to its substance and its rights and obligations under the contract. Where the Company makes contributions in the form of financial assets to the other parties and as a result obtaining a contractual right to receive cash or other financial assets from those parties under the BCC, the Company recognise a financial asset. Where distributions of profits from the other BCC parties have the substance of finance income, they are recognised as financial income based on the rate of returns as agreed by contracting parties. Distributions which are contingent on the ultimate operating results of the BCC are recognised as income only when the ultimate operating results of the BCC can be determined reliably.

(h) Bonds issued

At initial recognition, straight bonds are measured at cost which comprises proceeds from issuance net of issuance costs. Any discount, premium or issuance costs are amortised on a straight-line basis over the term of the bond.

(i) Equity

Ordinary shares

Ordinary share capital is classified as equity. The difference between the issuance price and the par value of shares issued is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the issue of ordinary shares are recognised as a deduction from share premium.

(j) Taxation

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.



Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using tax rates enacted or substantively enacted at end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(k) Financial income and financial expenses

(i) Financial income

Financial income comprises interest income from deposits and loans, profit distribution from BCC, foreign exchange gains and other financial income.

Interest income from deposits and loans is recognised in the separate statement of income a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

Income from distributed profits from a subsidiary is recognized when the right to receive profit distribution is established. Distributed profits received which are attributable to the period before investment acquisition date are deducted from the carrying amount of the investment.

(ii) Financial expenses

Financial expenses comprise interest expenses on borrowings, bond interest expenses, borrowing costs, foreign exchange losses and other financial expenses. Borrowings costs comprise facility fees and transaction costs. Financial expenses are recognised as an expense in the year in which they are incurred.

(l) Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or to exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party. Related parties that are individuals refer to key management personnel who have authority and responsibility for planning, directing and controlling the activities of the Company, including directors and officers of the Company.

Related companies refer to subsidiaries and associates of the Company, the immediate parent company, the ultimate parent company and their subsidiaries and associates.

142
3 TY
TH
MC
5 HA

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(m) Comparative information

Comparative information in these separate financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior year is included as an integral part of the current year financial statements and are intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current year. Accordingly, the comparative information in these separate financial statements is not intended to present the Company’s unconsolidated financial position, unconsolidated results of operation or unconsolidated cash flows for the prior year.

4. Cash and cash equivalents

| | 31/12/2025 | 1/1/2025 |
|---------------|-------------------|-----------------|
| | VND’000 | VND’000 |
| Cash in banks | 799,820 | 4,701,798 |
| | | |

5. Other short-term and long-term receivables

| | 31/12/2025 | 1/1/2025 |
|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------|
| | VND’000 | VND’000 |
| Other short-term receivables | | |
| Interest receivable from Nui Phao Mining Company Ltd (“NPM”) – a subsidiary | 31,263,836 | - |
| Other receivable from subsidiaries | 21,051,628 | 19,930,816 |
| Other short-term receivables | 55,000 | 55,000 |
| | | |
| | 52,370,464 | 19,985,816 |
| | | |
| Other long-term receivables | | |
| Interest receivable from NPM | - | 25,058,904 |
| | | |

Other receivables from subsidiaries were unsecured, interest free and are due in accordance with relevant contract terms.

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

6. Short-term prepaid expenses

| | 31/12/2025 | 1/1/2025 |
|---------------------------------------------------------|-------------------|-----------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Bond custodian agent and bondholder representative fees | 7,033,082 | - |
| Other expenses | 14,055,481 | - |
| | <hr/> | |
| | 21,088,563 | - |
| | <hr/> | |

7. Loans receivable – long-term

Loans receivable – long-term represent the amount lent to NPM, which is unsecured and receivable within five years from the drawdown date. The loan bears the interest rate specified in the loan agreement and its appendices, payable semi-annually.

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

8. Long-term financial investments

| | 31/12/2025 | | 1/1/2025 | |
|---------------------------------|----------------|---------------------|--------------------|---------------------|
| | Cost | Allowance for | Cost | Allowance for |
| | VND'000 | diminution in value | VND'000 | diminution in value |
| | | VND'000 | | VND'000 |
| | | Fair value | | Fair value |
| | | VND'000 | | VND'000 |
| Investment in subsidiary | | | | |
| Masan Thai Nguyen Resources | 12,156,476,389 | - | (*) 12,156,476,389 | (*) |
| Company Limited (“MRTN”) | | | | |

MRTN is a holding company incorporated in Vietnam. The direct percentage of economic interests of the Company at MRTN is 100% as at 31 December 2025 (1/1/2025: 100%).

(*) The Company has not determined the fair values of the equity investments for disclosure in the separate financial statements because information about their market prices is not available and there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for Enterprises. The fair values of the equity investments may differ from their carrying amounts.

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

9. Accounts payable to suppliers – short-term

Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers and related parties

| | Cost and amount | |
|---------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------|
| | within payment capacity | |
| | 31/12/2025 | 1/1/2025 |
| | VND'000 | VND'000 |
| Related parties | | |
| Masan Group Corporation – Ultimate parent company | 10,677,151 | 1,140,246 |
| Other parties | | |
| ERM Vietnam Co., Ltd. | 7,113,227 | - |
| Other suppliers | 795,936 | 1,536,601 |
| | 18,586,314 | 2,676,847 |

10. Accrued expenses – short-term

| | 31/12/2025 | 1/1/2025 |
|---------------------------|-------------------|-----------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Accrued interest expenses | 20,636,712 | 20,634,477 |
| Others | 604,095 | 5,598,670 |
| | 21,240,807 | 26,233,147 |

11. Other short-term payables

Other payables included the following amounts:

| | 31/12/2025 | 1/1/2025 |
|--------------------------------------------------|-------------------|-----------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Amount due to Nui Phao Mining Company Ltd | | |
| – a subsidiary | | |
| ERP system development expenses | 14,200,375 | 14,200,375 |
| Others | 10,294,685 | 10,294,685 |
| | 24,495,060 | 24,495,060 |

Amount due to the subsidiary was unsecured, interest-free and repayable based on agreement between the parties.

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

12. Borrowings and bonds

(a) Short-term borrowings

| | 1/1/2025 Carrying amount & amount within repayment capacity VND'000 | Movement during the year | | 31/12/2025 Carrying amount & amount within repayment capacity VND'000 |
|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| | | Additions VND'000 | Payments VND'000 | |
| Short-term borrowings (*) | 12,800,000 | 12,800,000 | (12,800,000) | 12,800,000 |

(*) Short-term borrowings represent loan from a subsidiary, which is unsecured with interest rate specified in the loan agreement.

(b) Long-term bonds issued

Terms and conditions of long-term bonds in VND were as follows:

| | Year of maturity | 31/12/2025 VND'000 | 1/1/2025 VND'000 |
|------------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|
| Long-term bonds issued | | | |
| ▪ Secured bond issued | 2028 | 1,494,562,500 | 1,500,000,000 |

These are VND denominated non-convertible bonds issued by the Company, which have interest rate to be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 5.1% per annum.

These non-convertible bonds are secured by certain long-term assets of a subsidiary.

The representative of the bondholders of the above bonds is Techcom Securities JSC, a related company.

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

13. Changes in equity

| | Share capital VND'000 | Share premium VND'000 | Retained profits after tax VND'000 | Total VND'000 |
|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------------------------|------------------|
| Balance at 1/1/2024 | 10,991,554,200 | 1,098,259,892 | 68,891,058 | 12,158,705,150 |
| Net profit for the year | - | - | 442,887 | 442,887 |
| Balance at 1/1/2025 | 10,991,554,200 | 1,098,259,892 | 69,333,945 | 12,159,148,037 |
| Issuance of ordinary shares under the employee stock ownership plan | 6,741,000 | (50,000) | - | 6,691,000 |
| Net profit for the year | - | - | 444,417 | 444,417 |
| Balance at 31/12/2025 | 10,998,295,200 | 1,098,209,892 | 69,778,362 | 12,166,283,454 |

14. Share capital

The Company's authorised and issued share capital comprised:

| | 31/12/2025 | | 1/1/2025 | |
|---------------------------------|------------------|----------------|------------------|----------------|
| | Number of shares | VND'000 | Number of shares | |
| Authorised share capital | 1,099,829,520 | 10,998,295,200 | 1,099,155,420 | 10,991,554,200 |
| Issued share capital | | | | |
| Ordinary shares | 1,099,829,520 | 10,998,295,200 | 1,099,155,420 | 10,991,554,200 |
| Shares in circulation | | | | |
| Ordinary shares | 1,099,829,520 | 10,998,295,200 | 1,099,155,420 | 10,991,554,200 |
| Share premium | - | 1,098,209,892 | - | 1,098,259,892 |

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets.

Share premium represents the difference between the proceeds on issuance of shares and the par value.

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Movements in share capital during the year were as follows:

| | 2025 | | 2024 | |
|-------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|------------------|----------------|
| | Number of shares | VND'000 | Number of shares | VND'000 |
| Balance at the beginning of the year | 1,099,155,420 | 10,991,554,200 | 1,099,155,420 | 10,991,554,200 |
| Issuance of ordinary shares under the employee stock ownership plan (*) | 674,100 | 6,741,000 | - | - |
| Balance at the end of the year | 1,099,829,520 | 10,998,295,200 | 1,099,155,420 | 10,991,554,200 |

- (*) The Company has employee stock ownership plan based on the assessment of employees' performance. The future issuance of shares under the plan has to be approved by the shareholders at the General Meeting of Shareholders. On 18 September 2025, the Company completed the issuance of 674,100 ordinary shares with a par value of VND 10,000 each under the employee stock ownership plan, which had been approved by the General Meeting of Shareholders pursuant to Resolution No. 69/2025/NQ-DHDCD dated 22 April 2025 and the Board of Directors pursuant to Resolution No. 73/2025/NQ-HDQT dated 11 August 2025.

15. Financial income

| | 2025 VND'000 | 2024 VND'000 |
|---------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Interest income on deposits and loans | 169,990,462 | 70,600,825 |
| Realised foreign exchange gain | 14,877 | 130,321 |
| Distribution of profit from BCC | - | 174,833,737 |
| | 170,005,339 | 245,564,883 |

16. Financial expenses

| | 2025 VND'000 | 2024 VND'000 |
|--------------------------------|-----------------|-----------------|
| Interest expense | 154,674,553 | 240,203,591 |
| Borrowing fees | 10,029,294 | 660,336 |
| Realised foreign exchange loss | 40,386 | 112,693 |
| | 164,744,233 | 240,976,620 |

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

17. Income tax

(a) Recognised in the separate statement of income

| | 2025 | 2024 |
|--------------------------------------|----------------|----------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Current tax expense | | |
| Current year | 115,403 | 112,979 |
| (Over)/under provision in prior year | (6,883) | 6,883 |
| | 108,520 | 119,862 |

(b) Reconciliation of effective tax rate

| | 2025 | 2024 |
|--------------------------------------|----------------|----------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Accounting profit before tax | 552,937 | 562,749 |
| Tax at the Company's tax rate | 110,587 | 112,550 |
| Non-deductible expenses | 4,816 | 429 |
| (Over)/under provision in prior year | (6,883) | 6,883 |
| | 108,520 | 119,862 |

(c) Applicable tax rates

The Company has an obligation to pay the Government income tax at the standard rate of 20% of taxable profits.

18. Significant transactions with related parties

In addition to related party balances and transactions disclosed in other notes to these separate financial statements, the Company had the following significant balances and transactions with related parties during the year.

(a) Related party balances

As at and for the year ended 31 December 2025, the Company has current and term deposit accounts at Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank ("TCB"), an associate of the ultimate parent company at normal commercial terms.

As at 31 December 2025, the associates and subsidiaries of the ultimate parent company held VND1,130,600 million (1/1/2025: VND1,500,000 million) of the bonds issued by the Company.

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Related party transactions

| Related parties | Nature of transactions | 2025 VND'000 | 2024 VND'000 |
|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Ultimate parent company | | | |
| Masan Group Joint Stock Company | Receipt of borrowings | - | 500,000,000 |
| | Repayment of borrowings | - | 500,000,000 |
| | Interest expenses | - | 87,671 |
| | Purchase of services | 1,995,747 | 3,041,460 |
| Ultimate parent company's associates | | | |
| TCB and its subsidiaries | Bond paid | - | 1,500,000,000 |
| | Bond interest (i) | 2,210,933 | 6,774,715 |
| Ultimate parent company's subsidiary | | | |
| Wincommerce General Commercial Services Joint Stock Company | Bond interest (i) | 102,715,069 | 154,684,932 |
| Subsidiaries | | | |
| Nui Phao Mining Company Ltd. | Distribution of profit from BCC | - | 125,598,568 |
| | Loans granted to NPM | - | 1,500,000,000 |
| | Interest income from loans | 169,950,000 | 70,565,753 |
| | Receipt of interest income from loans | 163,745,068 | 45,506,849 |
| | Payment on behalf of NPM | 7,812,595 | 21,807,021 |
| | Receipt of cash from BCC | - | 2,000,000,000 |
| Masan Tungsten LLC | Distribution of profit from BCC | - | 49,235,169 |
| | Receipt of borrowings | 12,800,000 | 12,800,000 |
| | Repayment of borrowings | 12,800,000 | 26,200,000 |
| | Interest expense | 601,951 | 1,212,493 |
| | Payment on behalf of MTC | 8,043,357 | 22,633,730 |
| | Receipt of cash from BCC | - | 1,000,000,000 |
| Key management personnel | | | |
| | Salary, bonus and other benefits (ii) | - | - |

- (i) The bonds are listed and sold to a broader set of investors pursuant to arrangement agreements.
- (ii) No board fees were paid to Board of Directors' members, Chief Executive Officer and Deputy Chief Executive Officer for the year ended 31 December 2025 and 31 December 2024. Salary and bonus for the Chief Executive Officer of the Company for the years ended 31 December 2025 and 31 December 2024 were paid by a subsidiary of the Company.

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*


Included in the remuneration to key management personnel, the actual board fees, salary and bonus for each member of the Company's Board of Directors and the Company's Chief Executive Officer during the year were as follows:

| Name | Position | 2025 VND'000 | 2024 VND'000 |
|--------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Board of Directors | | | |
| Mr. Le Danny | Chairman | - | - |
| Mr. Nguyen Thieu Nam | First Vice Chairman | - | - |
| Mr. Ashley James McAleese | Executive Member <i>(resigned from 15/1/2026)</i> | - | - |
| Ms. Nguyen Thu Hien | Independent member | - | - |
| Chief Executive Officer | | | |
| Mr. Craig Richard Bradshaw | Chief Executive Officer <i>(until 31/12/2024)</i> | - | - |
| Mr. Ashley James McAleese | Chief Executive Officer <i>(until 9/1/2026)</i> | - | - |

19. Comparative information

Comparative information as at 1 January 2025 was derived from the balances and amounts reported in the Company's separate financial statements for the year ended 31 December 2024.

6 March 2026

Prepared by: 

Reviewed by:

Approved by:


Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant


Aditya Agarwal
Deputy Chief Executive Officer


Michael Richard Lister Glover
Chief Executive Officer

